

Deloitte.

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoài Giang Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hòa Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Nguyên Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hồng Đức Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2016)
Ông KhuƠng Lê Thành Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2016)
Ông Phạm Văn Chất Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ đã kết luận một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nghiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nghiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc BSR-BF đang làm việc với các bên có liên quan để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án trên với số tiền là 1.790 tỷ VND và đang thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến sự kiện này và giá trị quyết toán Nhà máy Nghiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có cần thiết phải điều chỉnh hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo hướng dẫn tại Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, Công ty đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và ghi giảm khoản mục hàng tồn kho tương ứng với giá trị dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND trong năm. Nguyên giá tăng thêm được trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị nguyên giá tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.182.487.498.750	26.617.928.855.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	12.784.487.396.432	12.861.331.196.548
1. Tiền	111		819.255.019.473	464.388.374.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.965.232.376.959	12.396.942.821.928
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.300.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4.300.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.493.651.023.643	7.779.598.710.103
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	9.749.150.360.058	7.249.650.080.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	642.578.161.851	431.779.245.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	89.983.405.663	74.624.358.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.082.436.451)	(734.888.920)
5. Tài sản thiếu chở xử lý	139		13.021.532.522	24.279.914.715
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.805.220.928.631	5.873.741.454.414
1. Hàng tồn kho	141		6.870.536.700.676	6.479.695.183.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.315.772.045)	(605.953.729.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.828.150.044	101.257.494.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	89.228.716.247	100.202.697.315
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		371.059.668	100.503.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	5.228.374.129	954.294.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.507.960.844.831	33.305.781.740.569
I. Tài sản cố định	220		31.703.903.479.649	33.005.171.095.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.353.853.278.293	32.659.404.166.274
- Nguyên giá	222		46.480.840.337.898	45.300.305.734.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.126.987.059.605)	(12.640.901.568.243)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	350.050.201.356	345.766.929.538
- Nguyên giá	228		575.480.559.248	528.461.700.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.430.357.892)	(182.694.771.066)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		789.571.744.398	250.854.467.646
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	789.571.744.398	250.854.467.646
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	11.244.000.000	11.244.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.241.620.784	38.512.177.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.241.620.784	38.512.177.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.690.448.343.581	59.923.710.596.134

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.117.065.731.810	28.176.990.324.605
I. Nợ ngắn hạn	310		14.956.162.714.126	11.397.228.900.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.790.100.035.591	4.449.666.326.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		789.202.202	1.497.139.744
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.347.079.565.051	1.873.717.059.350
4. Phải trả người lao động	314		160.894.925.277	165.877.261.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	114.196.719.236	56.852.300.190
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.562.966.226.487	880.411.073.644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.852.869.362.811	3.885.495.888.886
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.266.677.471	83.711.850.892
II. Nợ dài hạn	330		15.160.903.017.684	16.779.761.424.557
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	12.625.799.968.612	15.488.986.328.284
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.373.991.826	7.822.153.274
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.337.013.266.449	639.825.000.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	1.185.715.790.797	643.127.942.999
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.573.382.611.771	31.746.720.271.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	32.573.382.611.771	31.746.720.271.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.315.353.320.260	28.601.997.800.456
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.054.602.970.980	1.553.551.911.923
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	123.715.583
4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi	421		(2.946.634.406)	1.367.453.100.694
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.401.688.743	(701.255.666.105)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi năm nay	421b		(4.348.323.149)	2.068.708.766.799
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		206.266.245.023	223.593.742.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.690.448.343.581	59.923.710.596.134

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng

Trần Ngọc Nguyên
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	73.686.068.980.619	95.272.553.574.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	18.165.007	59.150.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	73.686.050.815.612	95.272.494.424.234
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	67.353.007.246.481	85.330.280.457.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.333.043.569.131	9.942.213.966.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	928.278.797.340	783.764.874.022
7. Chi phí tài chính	22	31	1.098.134.057.429	2.272.713.453.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		646.911.907.686	859.582.966.390
8. (Lỗ) từ công ty liên kết	24		-	(56.346.355)
9. Chi phí bán hàng	25	32	617.839.488.165	598.552.756.856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	830.705.955.545	1.059.706.991.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.714.642.865.332	6.794.949.293.091
12. Thu nhập khác	31		25.493.245.441	29.384.456.204
13. Chi phí khác	32		36.312.337.122	400.685.608.544
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	33	(10.819.091.681)	(371.301.152.340)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.703.823.773.651	6.423.648.140.751
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	263.537.333.936	317.087.730.496
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.551.838.552	7.822.153.274
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.435.734.601.163	6.098.738.256.981
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.483.216.556.061	6.176.116.237.024
18.2. (Lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(47.481.954.898)	(77.377.980.043)

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng



Trần Ngọc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.703.823.773.651	6.423.648.140.751
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khảo hao tài sản cố định	02	2.529.304.982.446	2.422.439.487.381
Các khoản dự phòng	03	156.897.856.588	(452.524.513.882)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	105.795.135.510	951.528.105.167
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(670.089.323.181)	(659.927.242.550)
Chi phí lãi vay	06	646.911.907.686	859.582.966.390
Các khoản điều chỉnh khác	07	545.000.000.000	640.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.017.644.332.700	10.184.746.943.257
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.769.626.768.440)	5.092.457.704.954
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.397.910.578.632)	4.098.697.924.928
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	175.052.927.610	(2.800.404.658.817)
Giảm chi phí trả trước	12	46.258.210.466	39.781.539.817
Tiền lãi vay đã trả	14	(605.291.409.283)	(866.208.165.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93.235.239.996)	(246.127.367.095)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.727.650.496	27.365.349.350
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.079.265.998)	(27.061.326.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.307.539.858.923	15.503.247.944.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(180.706.956.473)	(1.025.845.187.192)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	362.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	2.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	23.250.000.000	8.982.858.714
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	659.294.840.349	690.310.559.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	499.900.611.149	(324.551.769.415)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	721.035.519.804	442.900.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.643.230.350.903	21.740.504.036.938
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.696.345.674.729)	(47.714.116.357.908)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.552.597.371.841)	(1.800.307.477.403)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.884.677.175.863)	(27.331.019.798.373)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(77.236.705.791)	(12.152.323.623.360)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.861.331.196.548	25.013.948.058.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	392.905.675	(293.239.057)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.784.487.396.432	12.861.331.196.548

Lê Thị Hồng Trâm
Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Nguyên
Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.049 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.088).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 02 công ty con sau:

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365 Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	742.165.320.000 Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 01 năm 2017.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	10 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	2 - 3

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ năm 2016 theo thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước phản ánh giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương, chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc “Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất” được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Theo Thông tư số 24/2013/TT-BTC có hiệu lực đến ngày 03 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hóa dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty.

Theo Quyết định số 1725/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn ("Quyết định số 1725"), đối tượng thu điều tiết là sản phẩm xăng do Công ty sản xuất, chế biến tiêu thụ trong nước (bao gồm cả tiêu dùng nội bộ). Theo đó, số thu điều tiết đối với sản phẩm xăng tiêu thụ trong nước (bao gồm cả tiêu thụ nội bộ) được xác định bằng sản lượng xăng tiêu thụ thực tế hàng tháng nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết, trong đó:

- Giá tính thu điều tiết là giá bán được xác định trên cơ sở giá Platt's Singapore cộng thêm phụ phí thị trường theo Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Công ty, không bao gồm khoản thu điều tiết và các khoản thuế, phí phải nộp Ngân sách Nhà nước (nếu có). Tỷ giá quy đổi được áp dụng theo tỷ giá USD/VND bán ra (tỷ giá cuối ngày) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày đủ giá Platt's tính cho lô hàng.

- Tỷ lệ thu điều tiết là 10% đối với sản phẩm xăng.

Thời gian áp dụng thu điều tiết đối với sản phẩm xăng của Công ty quy định tại Quyết định 1725 thực hiện từ ngày 03 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, bãi bỏ quy định về thu điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty nêu tại Điều 1, Điều 2 Quyết định số 952/QĐ-TTg và quy định tại Quyết định số 1725.

Trong năm 2016, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 38.421.809.136 VND (năm 2015: 41.123.607.282 VND).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đổi với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Nghiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài hợp nhất các năm trước trên cơ sở một số sự kiện phát sinh trong năm 2016 bao gồm:

- (1) Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ký ngày 13 tháng 4 năm 2016 về báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty.
- (2) Biên bản thanh tra thuế của Tổng cục thuế ngày 29 tháng 12 năm 2016.
- (3) Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thu điều tiết và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm dầu DCO của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
TÀI SẢN			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.249.200.080.368	450.000.000	7.249.650.080.368
2. Phải thu ngắn hạn khác	75.038.658.105	(414.300.000)	74.624.358.105
3. Tài sản thiểu chở xử lý	15.445.151.633	8.834.763.082	24.279.914.715
4. Hàng tồn kho	6.054.392.323.578	425.302.860.273	6.479.695.183.851
5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(734.647.693.155)	128.693.963.718	(605.953.729.437)
NGUỒN VỐN			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.822.040.602.012	51.676.457.338	1.873.717.059.350
2. Phải trả người lao động	168.276.241.061	(2.398.980.000)	165.877.261.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	853.863.290.959	513.589.809.735	1.367.453.100.694
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	(1.171.587.258.016)	470.331.591.911	(701.255.666.105)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.025.450.548.975	43.258.217.824	2.068.708.766.799

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Năm trước (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.272.125.002.805	428.571.429	95.272.553.574.234
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	85.438.351.701.785	(108.071.244.454)	85.330.280.457.331
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.833.714.151.020	108.499.815.883	9.942.213.966.903
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.059.512.446.856	194.544.255	1.059.706.991.111
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.686.644.021.463	108.305.271.628	6.794.949.293.091
6. Thu nhập khác	42.122.365.278	(12.737.909.074)	29.384.456.204
7. Chi phí khác	355.908.926.485	44.776.682.059	400.685.608.544
8. (Lỗ) khác	(313.786.561.207)	(57.514.591.133)	(371.301.152.340)
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.372.857.460.256	50.790.680.495	6.423.648.140.751
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	309.555.267.825	7.532.462.671	317.087.730.496
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.132.858.019.200	43.258.217.824	6.176.116.237.024

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Năm trước (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	6.372.857.460.256	50.790.680.495	6.423.648.140.751
2. Các khoản dự phòng	(581.218.477.600)	128.693.963.718	(452.524.513.882)
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	5.101.328.168.036	(8.870.463.082)	5.092.457.704.954
4. Tăng, giảm hàng tồn kho	3.673.395.064.655	425.302.860.273	4.098.697.924.928
5. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.204.487.617.413)	(595.917.041.404)	(2.800.404.658.817)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.539.858.748	1.423.664.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	817.715.160.725	462.964.710.500
Các khoản tương đương tiền (*)	11.965.232.376.959	12.396.942.821.928
	12.784.487.396.432	12.861.331.196.548

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 6.453.774.848 VND và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn	Số đầu năm	
			Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	7.000.000.000	14,00%
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	10,00%	4.244.000.000	10,00%
	11.244.000.000		11.244.000.000	

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.169.612.995.583	1.981.015.181.853
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	491.455.712.417	535.313.472.766
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	385.988.710.300	492.803.664.942
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	233.257.481.788	415.096.514.367
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	123.604.393.231	598.983.080.811
Các khách hàng khác	2.456.210.875.419	1.218.837.048.681
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	2.889.020.191.320	2.007.601.116.948
	9.749.150.360.058	7.249.650.080.368

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	404.722.522.545	305.647.582.101
Các đối tượng khác	161.592.528.545	75.124.505.284
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	76.263.110.761	51.007.158.450
	642.578.161.851	431.779.245.835

(*) Phản ánh khoản ứng tiền trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.388.330.396	64.926.669.837
Tạm ứng	5.139.754.217	7.836.511.601
Phải thu ngắn hạn khác	4.455.321.050	1.861.176.667
	89.983.405.663	74.624.358.105

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.728.902.090.561	-	339.220.354.690	43.015.806.090
Nguyên liệu, vật liệu	1.604.623.869.605	8.827.013.196	2.096.114.037.000	265.691.867.999
Công cụ, dụng cụ	1.913.143.563.916	9.391.547.698	2.030.901.073.476	18.697.762.957
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	980.346.026.217	27.813.731.477	995.795.473.784	132.092.663.591
Thành phẩm	643.389.896.825	19.283.479.674	1.017.548.296.787	146.455.628.800
Hàng hoá	131.253.552	-	115.948.114	-
	6.870.536.700.676	65.315.772.045	6.479.695.183.851	605.953.729.437

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho và căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản (i)	86.427.595.558	84.492.912.217
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.801.120.689	15.709.785.098
	89.228.716.247	100.202.697.315
b) Dài hạn		
Chi phí công trình dân sinh chờ phân bổ (ii)	-	34.758.606.084
Chi phí trả trước khác	3.241.620.784	3.753.571.027
	3.241.620.784	38.512.177.111

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đổ vỡ máy móc và giàn đoạn kinh doanh), trách nhiệm thương mại chung của nhà máy với thời hạn từ năm 2016 - 2017 và trách nhiệm đối với ô nhiễm.

(ii) Chi phí các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất" với số tiền là 104.275.818.250 VND được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014 và đã phân bổ hết trong năm 2016.

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	5.955.464.386.467	38.641.629.769.264	100.367.975.061	196.291.808.645	406.551.795.080	45.300.305.734.517
Mua sắm mới	109.500.000	55.678.548.560	606.679.364	87.860.317.191	-	144.255.045.115
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.283.834.003	-	3.875.339.046	-	-	30.159.173.049
Phân loại từ hàng tồn kho cố định (*)	-	1.007.069.061.807	-	-	-	1.007.069.061.807
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(676.089.238)	-	-	(676.089.238)
Phân loại lại	838.325.365.153	(854.839.481.869)	16.514.116.716	-	-	-
(Giảm) khác	-	(272.587.352)	-	-	-	(272.587.352)
Số cuối năm	6.820.183.085.623	38.849.265.310.410	120.688.020.949	284.152.125.836	406.551.795.080	46.480.840.337.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÝ LUẬY KẾ						
Số đầu năm	1.090.423.041.784	11.382.088.751.839	42.690.856.148	93.987.979.924	31.710.938.548	12.640.901.568.243
Khảo hao trong năm	226.503.166.427	2.199.468.335.531	11.332.892.925	33.015.782.317	16.249.218.420	2.486.569.395.620
Khảo hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	244.773.724	53.114.280	-	67.272.891	-	365.160.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(676.089.238)	-	-	(676.089.238)
Phân loại lại	531.976.614.707	(542.455.987.359)	10.479.372.652	-	-	-
(Giảm) khác	-	(172.975.915)	-	-	-	(172.975.915)
Số cuối năm	1.849.147.596.642	13.038.981.238.376	63.827.032.487	127.071.035.132	47.960.156.968	15.126.987.059.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.865.041.344.683	27.259.541.017.425	57.677.118.913	102.303.828.721	374.840.856.532	32.659.404.166.274
Tại ngày cuối năm	4.971.035.488.981	25.810.284.072.034	56.860.988.462	157.081.090.704	358.591.638.112	31.353.853.278.293

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Công ty Cổ phần Nghiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thể chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nghiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị tạm tăng là 1.790 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 116.464 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 69.315 triệu VND).

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	485.956.214.082	4.994.092.926.767	4.895.783.186.768	584.265.954.081
- Thuế GTGT đầu ra	486.066.119.576	4.561.869.680.680	4.463.669.846.175	584.265.954.081
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(109.905.494)	432.223.246.087	432.113.340.593	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	377.545.449.967	3.379.700.635.049	3.362.382.010.259	394.864.074.757
Thuế nhập khẩu	(844.388.541)	15.505.091.186	15.347.458.243	(686.755.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.970.281.248	263.537.333.936	93.235.239.996	199.272.375.188
Các khoản thu điều tiết	797.362.864.718	3.501.555.789.316	4.149.432.423.350	149.486.230.684
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	183.772.343.841	219.708.360.169	388.831.392.200	14.649.311.810
Thuế nhà đất	-	642.208.100	642.208.100	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.932.967.676	19.491.660.767	19.619.317.780	2.805.310.663
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	180.763.866.507	199.562.191.302	368.557.566.320	11.768.491.489
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	3.300.000	3.300.000	75.509.658
	1.872.762.765.315	12.374.100.136.423	12.905.011.710.816	1.341.851.190.922

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	954.294.035	5.228.374.129
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.873.717.059.350	1.347.079.565.051

18. CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	91.660.641.196	50.040.142.793
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	22.536.078.040	6.812.157.397
	114.196.719.236	56.852.300.190

19. PHẢI TRÀ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.384.719.776.648	700.000.000.000
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.509.265.435	169.509.265.435
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.644.805.600	4.976.054.050
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.092.378.804	5.925.754.159
	3.562.966.226.487	880.411.073.644

(i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiền lợi nhuận năm 2015 và năm 2016 Công ty tạm trích phải nộp về Tập đoàn.

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	11.166.886.954	11.166.886.954	9.643.230.350.903	8.954.397.237.857	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	-	-	9.613.736.905.517	8.913.736.905.517	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.166.886.954	11.166.886.954	15.336.285.657	26.503.172.611	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	7.157.159.729	7.157.159.729	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.874.329.001.932	3.874.329.001.932	3.047.484.271.818	3.768.943.910.939	3.152.869.362.811	3.152.869.362.811
	3.885.495.888.886	3.885.495.888.886	12.690.714.622.721	12.723.341.148.796	3.885.869.362.811	3.885.869.362.811

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Khoản vay có hạn mức là 2.000 tỷ VND, thời gian 12 tháng, lãi suất quy định theo từng lần giải ngân (năm 2016: từ 3%/năm đến 5,2%/năm) và mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu.

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	19.363.315.330.216	19.363.315.330.216	3.179.755.249.331	6.764.401.248.124	15.778.669.331.423	15.778.669.331.423
	19.363.315.330.216	19.363.315.330.216	3.179.755.249.331	6.764.401.248.124	15.778.669.331.423	15.778.669.331.423

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

3.874.329.001.932

Số phải trả sau 12 tháng

15.488.986.328.284

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm		VND		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc	Nợ dài hạn sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	12.306.333.440.228	1.893.393.920.228	10.412.939.520.000	14.030.980.600.000	1.870.893.200.000	12.160.087.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.776.380.392.000	710.552.152.800	1.065.828.229.200	2.457.378.318.938	702.108.091.125	1.755.270.227.813
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	512.981.941.414	107.790.018.996	405.191.922.418	506.885.765.174	50.949.140.826	455.936.624.348
Ngân hàng TMCP Đại Dôthơ - Chi nhánh Quảng Ngãi	341.185.984.490	72.025.666.214	269.160.318.276	337.537.092.729	34.384.321.152	303.152.771.577
Ngân hàng TMCP Đại Việt - Hà Nội	338.460.921.336	33.846.090.000	304.614.831.336	338.460.921.336	-	338.460.921.336
Ngân hàng BNP Paribas	219.455.371.802	-	219.455.371.802	650.542.223.655	433.694.817.117	216.847.406.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	213.197.262.173	45.132.114.791	168.065.147.382	211.069.363.151	21.672.538.023	189.396.825.128
Ngân hàng TMCP Quân đội	70.674.027.980	70.674.027.980	-	139.668.109.344	69.933.957.800	69.834.151.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	548.857.600.000	548.857.600.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	141.935.335.889	141.935.335.889	-
	15.778.669.331.423	3.152.869.362.811	12.625.799.968.612	19.363.315.330.216	3.874.329.001.932	15.488.986.328.284

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 6,6%/năm đến 10,6%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 2%/năm đến 3,69%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	15.371.931.410.087	18.886.327.408.880
Vay bằng VND	406.737.921.336	476.987.921.336
	15.778.669.331.423	19.363.315.330.216

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	1.995.835.753.802	3.656.778.142.313
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	1.067.365.188.077	1.197.427.557.223
Vay tín chấp	12.715.468.389.544	14.509.109.630.680
	15.778.669.331.423	19.363.315.330.216

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	3.472.335.890.968	4.993.873.808.880
Vay theo lãi suất cố định	12.306.333.440.455	14.369.441.521.336
	15.778.669.331.423	19.363.315.330.216

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.152.869.362.811	3.874.329.001.932
Trong năm thứ hai	2.799.553.857.067	3.008.975.941.340
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.811.462.989.202	7.333.715.289.489
Sau năm năm	3.014.783.122.343	5.146.295.097.455
	15.778.669.331.423	19.363.315.330.216
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.152.869.362.811	3.874.329.001.932
Số phải trả sau 12 tháng	12.625.799.968.612	15.488.986.328.284

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	643.127.942.999	9.022.861.131
Trích thêm trong năm	545.000.000.000	640.000.000.000
Chi quỹ trong năm	(2.412.152.202)	(5.894.918.132)
Số cuối năm	1.185.715.790.797	643.127.942.999

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Công VND
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế VND	VND		
Số dư đầu năm trước	28.146.351.709.039	66.551.911.923	123.715.583	(688.846.445.421)	288.910.299.107	27.813.091.190.231	
Nhận góp vốn trong năm	455.646.091.417	-	-	-	-	-	455.646.091.417
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.176.116.237.024	(77.377.980.043)	6.098.738.256.981	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(120.407.470.225)	(40.527.987)	(120.447.998.212)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.487.000.000.000	-	(1.487.000.000.000)	-	-	
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	(2.500.000.000.000)	-	(2.500.000.000.000)	
Ánh hưởng thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(12.410.828.217)	12.410.828.217	-	
Tăng (giảm) khác	-	-	-	1.607.533	(308.876.421)	(307.768.888)	
Số dư đầu năm nay	28.601.997.800.456	1.553.551.911.923	123.715.583	1.367.453.100.694	223.593.742.873	31.746.720.271.529	
Nhận góp vốn trong năm (i)	713.355.519.804	-	-	-	-	7.680.000.000	721.035.519.804
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.483.216.556.061	(47.481.954.898)	4.435.734.601.163	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(120.853.274.771)	(217.267.465)	(121.070.537.236)	
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.501.439.975.409	-	(1.501.439.975.409)	-	-	
Tạm nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	(4.236.985.588.283)	(331.560.206)	(4.237.317.148.489)	
Ánh hưởng thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(388.916.352)	(17.005.669)	5.662.547.302	23.023.279.719	28.279.905.000	
Số dư cuối năm nay	29.315.353.320.260	3.054.602.970.980	106.709.914	(2.946.624.406)	206.266.245.023	32.573.382.611.771	

(i) Trong năm 2016, Công ty nhận góp vốn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bằng tiền với giá trị là 713.355.519.804 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 29.315.353.320.260 VND, số vốn điều lệ chưa góp là 5.693.620.445.494 VND.

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- PV Building: quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- BSR-BF: thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày cuối năm

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	61.319.338.839.384	1.653.308.690.591	252.699.102.894	(534.898.289.288)	62.690.448.343.581
Tổng tài sản hợp nhất	61.319.338.839.384	1.653.308.690.591	252.699.102.894	(534.898.289.288)	62.690.448.343.581
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	28.951.822.983.119	1.146.827.830.778	63.094.425.705	(44.679.507.792)	30.117.065.731.810
Tổng nợ phải trả hợp nhất	28.951.822.983.119	1.146.827.830.778	63.094.425.705	(44.679.507.792)	30.117.065.731.810

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu năm

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Nhiên liệu sinh học VND	Nhiên liệu sinh học VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	58.589.261.209.956	1.723.720.515.616	281.394.128.210	(670.665.257.648)	59.923.710.596.134
Tổng tài sản hợp nhất	58.589.261.209.956	1.723.720.515.616	281.394.128.210	(670.665.257.648)	59.923.710.596.134
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	27.070.675.240.226	1.087.907.766.816	93.364.181.230	(74.956.863.667)	28.176.990.324.605
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.070.675.240.226	1.087.907.766.816	93.364.181.230	(74.956.863.667)	28.176.990.324.605

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm nay

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	73.598.254.470.809	4.226.704.650	632.351.515.753	(548.781.875.600)	73.686.050.815.612
Chi phí sản xuất kinh doanh	68.640.366.549.386	92.602.886.004	618.420.604.517	(549.837.349.716)	68.801.552.690.191
- Giá vốn hàng bán	67.191.061.143.665	88.155.005.470	600.935.508.842	(527.144.411.496)	67.353.007.246.481
- Chi phí bán hàng	615.387.317.598	157.195.870	2.901.832.879	(606.858.182)	617.839.488.165
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	833.918.088.123	4.290.684.664	14.583.262.796	(22.086.080.038)	830.705.955.545
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.957.887.921.423	(88.376.181.354)	13.930.911.236	1.055.474.116	4.884.498.125.421
Doanh thu hoạt động tài chính					928.278.797.340
Chi phí tài chính					1.098.134.057.429
(Lỗ) khác					(10.819.091.681)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				4.703.823.773.651	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					263.537.333.936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					4.551.838.552
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.435.734.601.163	

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm trước

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	95.064.026.604.166	132.427.514.173	600.705.928.892	(524.665.622.997)	95.272.494.424.234
Chi phí sản xuất kinh doanh	86.693.486.502.872	233.682.762.271	586.809.992.841	(525.439.052.686)	86.988.540.205.298
- Giá vốn hàng bán	85.047.303.743.109	222.360.265.521	571.022.244.368	(510.405.795.667)	85.330.280.457.331
- Chi phí bán hàng	593.720.630.725	2.237.568.095	2.642.552.400	(47.994.364)	598.552.756.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.052.462.129.038	9.084.928.655	13.145.196.073	(14.985.262.655)	1.059.706.991.111
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.370.540.101.294	(101.255.248.098)	13.895.936.051	773.429.689	8.283.954.218.936
Doanh thu hoạt động tài chính			783.764.874.022		783.764.874.022
Chi phí tài chính			2.272.713.453.512		2.272.713.453.512
(Lỗ) từ công ty liên kết			(56.346.355)		(56.346.355)
(Lỗ) khác			(371.301.152.340)		(371.301.152.340)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp			6.423.648.140.751		6.423.648.140.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			311.087.730.496		311.087.730.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			7.822.153.274		7.822.153.274
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.098.738.256.981		6.098.738.256.981

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	329.531,62	502.187,78
Euro (EUR)	2,16	3.065,66

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.686.068.980.619	95.272.553.574.234
- Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 35)	20.324.374.081.762	23.886.492.173.673
Doanh thu Diesel DO	26.779.299.624.321	38.657.045.139.191
Doanh thu Xăng Mogas 92	17.470.781.916.122	21.411.115.676.577
Doanh thu Xăng Mogas 95	16.060.972.740.847	21.649.261.040.040
Doanh thu LPG	4.601.480.944.991	4.932.878.700.605
Doanh thu Polypropylene	3.701.966.897.526	4.188.140.644.929
Doanh thu Kerosen/Jet A1	3.857.385.326.850	2.502.339.070.424
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	605.615.445.884	996.271.547.235
Doanh thu Xăng sinh học E5	331.564.629.607	652.177.255.037
Doanh thu dịch vụ cảng biển	127.588.990.168	121.865.526.574
Doanh thu Propylene	37.275.027.697	-
Doanh thu cấp bù Polypropylene	38.421.809.136	41.123.607.282
Doanh thu lưu huỳnh	332.550.930	1.987.871.871
Doanh thu dịch vụ khác	73.383.076.540	118.347.494.469
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.165.007	59.150.000
Hàng bán bị trả lại	18.165.007	59.150.000
	73.686.050.815.612	95.272.494.424.234

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	26.874.092.448.978	37.931.605.887.278
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	15.357.957.545.959	18.171.154.747.636
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	13.737.321.391.096	17.934.429.470.466
Giá vốn hàng bán LPG	4.517.622.651.671	5.081.262.689.015
Giá vốn Polypropylene	2.051.049.344.789	2.591.840.363.921
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	3.499.360.843.582	2.297.775.493.545
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.107.101.209.110	1.638.589.376.040
Giá vốn Xăng sinh học E5	302.757.148.179	588.033.183.385
Giá vốn dịch vụ cảng biển	57.316.489.019	59.228.341.454
Giá vốn hàng bán Propylene	22.371.451.302	162.767.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(540.304.155.955)	(1.349.935.435.203)
Giá vốn khác	366.360.878.751	386.133.572.753
	67.353.007.246.481	85.330.280.457.331

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.909.797.318.263	73.107.022.703.664
Chi phí nhân công	555.906.708.570	1.027.669.690.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.528.556.709.361	2.421.692.376.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.425.121.592.476	2.130.793.494.908
Chi phí khác bằng tiền	783.686.219.347	782.585.420.744
	67.203.068.548.017	79.469.763.687.034

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	669.587.233.908	659.787.247.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	258.551.563.432	123.767.626.082
Cổ tức và lợi nhuận được chia	140.000.000	210.000.000
	928.278.797.340	783.764.874.022

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	646.911.907.686	859.582.966.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	449.112.198.671	1.274.562.681.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng	-	133.419.857.338
Chi phí tài chính khác	2.109.951.072	5.147.947.877
	1.098.134.057.429	2.272.713.453.512

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	29.139.324.181	52.444.419.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.150.819.765	147.589.694.368
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	336.492.681.471	336.838.384.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.269.691.465	51.567.537.067
Chi phí bán hàng Xăng sinh học E5	3.068.520.000	3.067.789.090
Chi phí khác bằng tiền	10.718.451.283	7.044.931.758
	617.839.488.165	598.552.756.856

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	132.936.692.260	210.348.478.257
Chi phí vật liệu quản lý	2.906.207.884	5.095.992.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.826.044.370	8.333.234.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.065.483.350	37.234.386.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.859.508.526	101.154.483.407
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	66.847.401.601	-
Chi phí khác bằng tiền	68.099.501.470	57.540.415.048
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	545.000.000.000	640.000.000.000
	830.705.955.545	1.059.706.991.111

33. (LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm		
Thu nhập từ được thường, bồi thường	14.426.827.716	13.908.928.635
Thu nhập khác	6.625.425.563	8.989.836.263
Thu nhập khác	4.440.992.162	6.485.691.306
	25.493.245.441	29.384.456.204
Thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ các năm trước nộp bổ sung (*)		
Chi phí khác	36.312.337.122	39.106.984.759
Chi phí khác	36.312.337.122	400.685.608.544
(Lỗ) khác	(10.819.091.681)	(371.301.152.340)

(*) Theo Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thu điều tiết và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm dầu DCO của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, sản phẩm dầu DCO sử dụng làm nhiên liệu cho việc đốt phục vụ phân xưởng điện, cung cấp năng lượng phụ trợ cho các dây chuyền sản xuất của Nhà máy thì được xác định là tiêu dùng nội bộ nên thuộc đối tượng thu điều tiết và đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường, Quyết định số 2286/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Do đó, Công ty đã tính toán thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ năm 2012 đến năm 2014 và ghi nhận bổ sung vào chi phí khác trong năm 2015.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	261.225.999.408	313.666.916.444
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.311.334.528	3.420.814.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.537.333.936	317.087.730.496

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16.288.247.546.755	19.153.779.391.724
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	1.053.422.048.324	834.026.207.315
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	893.218.097.132	989.026.866.034
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	847.263.306.035	1.035.048.555.962
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	677.131.400.058	809.594.496.714
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	394.508.452.484	441.894.434.071
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí tại Quảng Ngãi	90.826.697.076	87.572.803.771
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	38.421.809.136	41.552.178.711
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	18.842.106.216	27.888.280.522
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	11.507.403.433	26.845.939.864
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	6.594.108.677	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	3.010.440.419	3.739.314.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	693.406.221	960.087.092
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	332.550.930	1.987.871.871
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	162.708.866	168.767.151
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Quảng Ngãi	96.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	1.340.545.000
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	429.823.500.329
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	941.995.523
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	300.937.990
	20.324.374.081.762	23.886.492.173.673

010
C
RACI
DI
V
B
NG

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	37.159.196.002.451	43.556.081.077.670
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.769.751.405.001	1.687.714.998.968
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.126.387.923.661	1.111.714.872.545
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	318.183.222.396	319.610.546.340
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quang Ngãi	284.664.929.006	199.376.804.861
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	204.024.702.753	204.129.238.699
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	109.387.986.560	81.265.875.685
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	87.628.259.281	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	56.740.703.508	60.573.071.193
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	52.559.671.389	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	34.570.830.675	21.825.314.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	31.257.906.801	33.060.078.260
Công ty Bảo hiểm Dầu khí PVI - Khu vực Nam Trung Bộ	25.205.634.259	26.842.549.244
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	16.745.513.960	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	14.094.680.750	13.870.593.547
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	4.636.325.000	2.143.240.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.004.870.287	1.414.850.487
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	3.822.870.000	3.812.425.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	2.981.001.054	362.355.455
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	2.471.418.900	3.100.644.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.250.541.578	5.381.029.732
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC	2.148.900.000	2.002.209.767
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.103.868.620	1.315.194.550
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.970.665.800	14.923.027.120
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.942.287.549	5.225.779.525
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.890.699.230	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.712.175.500	1.637.725.402
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	1.593.286.621	11.819.302.455
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.373.178.437	1.493.584.185
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.358.339.492	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	823.783.000	339.295.715
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam Miền Trung	623.466.000	635.436.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	516.811.721	5.101.219.639
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	409.333.880	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	404.741.500	249.820.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	329.014.000	1.504.980.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	316.400.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	250.000.000	561.900.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	234.099.504	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	200.000.000	29.942.432.392
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	23.925.796	-
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	16.590.909	495.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	11.064.850	93.010.846
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	17.227.838.244
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-	3.345.454.545
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	-	1.198.752.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	436.629.414
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Lưu trữ Dầu khí	-	230.872.015
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	41.200.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	29.700.000

42.330.819.031.679

47.432.129.930.195

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận vốn góp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	713.355.519.804	455.646.091.417
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.245.320.000	138.900.000.000
Nhận bồi thường		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.487.348.725	21.332.272.712
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.552.265.798.943	1.800.000.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.610.000.000	5.330.500.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.920.281.440.206	1.153.592.944.458
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	192.628.615.204	271.553.275.953
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	244.802.495.584	157.969.182.368
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	241.474.485.392	141.782.079.717
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	197.642.746.260	131.912.936.700
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	47.584.198.747	105.133.150.241
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.741.169.058	20.303.257.765
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.998.750.227	11.983.020.011
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.203.197.035	-
Trưởng Cao đẳng nghề Dầu khí Việt Nam	4.247.001.111	11.500.154.611
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	868.181.342	920.225.177
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	320.331.000	320.331.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	141.334.686	-
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	72.794.610	198.795.094
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	13.450.858	100.732.064
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	331.031.789
	2.889.020.191.320	2.007.601.116.948
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	50.029.877.535	50.029.877.535
Viện Dầu khí Việt Nam	18.497.507.647	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.491.522.231	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hồ Chí Minh	1.266.841.606	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	1.003.175.690	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	635.844.811	519.884.615
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	338.341.241	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	-	457.396.300
	76.263.110.761	51.007.158.450
Phải thu khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.772.222.222	967.027.775
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	737.916.667	715.555.553
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	551.152.976	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
	3.105.736.398	1.727.027.861

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.189.406.358.192	1.923.711.465.173
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	96.860.144.198	190.496.021.223
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	30.207.543.826	25.849.187.363
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	24.183.824.825	18.774.557.975
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	23.832.005.184	2.799.766.185
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.195.504.898	26.050.081.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	7.758.014.917	7.024.489.909
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	5.634.918.214	21.443.851.740
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	4.001.003.543	2.812.363.547
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.962.930.416	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.821.829.479	5.185.671.728
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.838.004.613	3.799.622.372
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.816.967.158	69.201.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Dầu khí	1.522.391.738	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.153.178.437	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	899.514.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	797.583.263	4.568.117.439
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển	700.859.500	1.045.544.500
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	675.241.900	588.977.164
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	488.582.922	333.432.053
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	423.020.260	183.536.800
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	375.827.788	498.354.098
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam - PV EIC	323.890.000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	188.578.500	239.646.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	176.000.000	132.000.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	53.471.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	33.000	3.261.323.890
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH MTV	-	348.187.561.977
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	1.936.136.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.252.189.433
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	917.230.569
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	45.320.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	79.212.501
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	-	54.549.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	8.326.214
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	194.708.650
	3.411.778.119.672	2.596.023.344.874
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.384.719.776.648	700.000.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.509.265.435	169.509.265.435
	3.554.229.042.083	869.509.265.435

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 16 tháng 12 năm 2015, 2 bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 06 và ngày 30 tháng 4 năm 2016, 2 bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 07, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 24 tháng kể từ ngày kết thúc Phụ lục hợp đồng số 05 với giá trị hợp đồng dự kiến là 11.136.767 USD, phụ lục hợp đồng số 07 có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2016, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước tương đương xăng dầu nhập khẩu.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70 %. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang ở giai đoạn lập thiết kế tổng thể FEED cho dự án.

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 2665/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết liên quan đến việc cổ phần hóa doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Thanh tra Chính phủ về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số khuyết điểm, vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con của Công ty) đang làm việc với các bên có liên quan để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

